Biểu số: 01/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

# KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC
10 tháng năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản thi hành án dân sự

*Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %*

| STT | Tên chỉ tiêu | Tổng số bản án, quyết định đã nhận | Tổng số giải quyết | Chia ra: | | Ủy thác THA | Thu hồi, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra: | | | | | | | | | | Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Thụ lý mới | | | | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra: | | | | | Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48) | Tạm đình chỉ THA | Trường hợp khác | | |
| | | | | | | | | | | Tổng số thi hành xong | Chia ra: | | Đang thi hành | Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48 | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | Thi hành xong | Đình chỉ THA | | | | | | | | |
| A | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| A | **Tổng số** | 1.047 | 1.933 | 242 | 1.691 | 19 | - | 1.914 | 1.822 | 1.533 | 1.530 | 3 | 289 | - | 88 | 2 | - | 2 | 381 | 84,14% |
| I | **Tổng số việc chủ động** | 984 | 1.691 | 128 | 1.563 | 8 | - | 1.683 | 1.635 | 1.465 | 1.465 | - | 170 | | 47 | 1 | - | - | 218 | 89,60% |
| 1 | Kinh doanh, thương mại | 11 | 20 | 4 | 16 | - | - | 20 | 17 | 11 | 11 | - | 6 | | 3 | - | - | - | 9 | 64,71% |
| 2 | Phá sản | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | | - | - | - | - | - | #DIV/0! |
| 3 | Hôn nhân và gia đình | 355 | 484 | 3 | 481 | - | - | 484 | 483 | 462 | 462 | - | 21 | | - | 1 | - | - | 22 | 95,65% |
| 4 | Lao động | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | | - | - | - | - | - | #DIV/0! |
| 5 | Dân sự | 58 | 103 | 20 | 83 | 2 | - | 101 | 94 | 68 | 68 | - | 26 | | 7 | - | - | - | 33 | 72,34% |
| 6 | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế | 6 | 22 | 10 | 12 | - | - | 22 | 19 | 14 | 14 | - | 5 | | 3 | - | - | - | 8 | 73,68% |
| 7 | Dân sự trong hình sự | 554 | 1.062 | 91 | 971 | 6 | - | 1.056 | 1.022 | 910 | 910 | - | 112 | | 34 | - | - | - | 146 | 89,04% |
| II | **Tổng số việc theo yêu cầu** | 63 | 242 | 114 | 128 | 11 | - | 231 | 187 | 68 | 65 | 3 | 119 | - | 41 | 1 | - | 2 | 163 | 36,36% |
| 1 | Kinh doanh, thương mại | 6 | 19 | 7 | 12 | 1 | - | 18 | 14 | 5 | 5 | - | 9 | - | 2 | - | - | 2 | 13 | 35,71% |
| 2 | Phá sản | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | #DIV/0! |
| 3 | Hôn nhân và gia đình | 13 | 56 | 21 | 35 | 4 | - | 52 | 48 | 16 | 16 | - | 32 | - | 3 | 1 | - | - | 36 | 33,33% |
| 4 | Lao động | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | #DIV/0! |
| 5 | Dân sự | 15 | 108 | 69 | 39 | 5 | - | 103 | 83 | 18 | 15 | 3 | 65 | - | 20 | - | - | - | 85 | 21,69% |
| 6 | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế | - | 1 | 1 | - | - | - | 1 | 1 | - | - | - | 1 | - | - | - | - | - | 1 | 0,00% |
| 7 | Dân sự trong hình sự | 29 | 58 | 16 | 42 | 1 | - | 57 | 41 | 29 | 29 | - | 12 | - | 16 | - | - | - | 28 | 70,73% |
| B | **Ủy thác xử lý tài sản** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị ủy thác đi | | | | | - | | | | | - | | | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị nhận ủy thác | | | | - | | | | | | - | | | | | | | | | |

*Lai Châu, Ngày 31 tháng 7 năm 2025*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Lê Thị Kim Sinh**

*Lai Châu, Ngày 31 tháng 7 năm 2025*

**TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T.LAI CHÂU

**Trần Công Hướng**

# PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

| | Chỉ tiêu | Chủ động | Theo yêu cầu |
|---|---|---|---|
| | | 1 | 2 |
| **1** | **Số đình chỉ THA** | - | **3** |
| 1.1 | Điểm a khoản 1 Điều 50 | - | - |
| 1.2 | Điểm b khoản 1 Điều 50 | - | - |
| 1.3 | Điểm c khoản 1 Điều 50 | | 2 |
| 1.4 | Điểm d khoản 1 Điều 50 | - | 1 |
| 1.5 | Điểm đ khoản 1 Điều 50 | - | - |
| 1.6 | Điểm e khoản 1 Điều 50 | - | |
| 1.7 | Điểm g khoản 1 Điều 50 | - | - |
| 1.8 | Điểm h khoản 1 Điều 50 | - | - |
| **2** | **Số hoãn THA** | **1** | **1** |
| 2.1 | Điểm a khoản 1 Điều 48 | - | - |
| 2.2 | Điểm b khoản 1 Điều 48 | - | - |
| 2.3 | Điểm c khoản 1 Điều 48 | | - |
| 2.4 | Điểm d khoản 1 Điều 48 | 1 | 1 |
| 2.5 | Điểm đ khoản 1 Điều 48 | - | - |
| 2.6 | Điểm e khoản 1 Điều 48 | - | - |
| 2.7 | Điểm g khoản 1 Điều 48 | - | - |
| 2.8 | Điểm h khoản 1 Điều 48 | | - |
| 2.9 | Khoản 2 Điều 48 | - | - |
| 2.9.1 | Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân | - | - |
| 2.9.2 | Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân | - | - |
| **3** | **Số tạm đình chỉ THA** | - | - |
| 3.1 | Khoản 1 Điều 49 | - | - |
| 3.1.1 | Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ | - | - |
| 3.1.2 | Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ | - | - |
| 3.2 | Khoản 2 Điều 49 | - | - |
| **4** | **Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a** | **47** | **41** |
| 4.1 | Điểm a khoản 1 Điều 44a | **46** | 41 |
| 4.2 | Điểm b khoản 1 Điều 44a | - | - |
| 4.3 | Điểm c khoản 1 Điều 44a | **1** | - |
| 4.4 | Trường hợp chưa có điều kiện khác | - | - |
| **5** | **Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế** | **22** | **1** |
| 5.1 | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo | - | - |
| 5.2 | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo | - | - |
| 5.3. | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác | **22** | **1** |
| **6** | **Trường hợp khác** | - | **2** |
| 6.1 | Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo | - | - |
| 6.2 | Trong thời hạn tự nguyện THA | - | 2 |
| 6.3 | Trở ngại khách quan | - | - |
| **7** | **Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng** | **98** | **109** |

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 02/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

# KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
10 tháng năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản thi hành án dân sự

*Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %*

| STT | Tên chỉ tiêu | Tổng số giải quyết | Chia ra: | | Ủy thác THA | Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra: | | | | | | | | | | | Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Thụ lý mới | | | | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra: | | | | | | Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48) | Tạm đình chỉ THA | Trường hợp khác | | |
| | | | | | | | | | Tổng số thi hành xong | Chia ra: | | | Đang thi hành | Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48 | | | | | | |
| | | | | | | | | | | Thi hành xong | Đình chỉ THA | Giảm nghĩa vụ THA | | | | | | | | |
| A | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| **A** | **Tổng số** | 156.722.268 | 107.315.420 | 49.406.848 | 7.585.953 | - | 149.136.315 | 91.190.137 | 38.010.490 | 34.579.611 | 3.416.872 | 14.007 | 53.179.647 | - | 56.188.978 | 870.500 | - | 886.700 | 111.125.825 | 41,68% |
| **I** | **Tổng số việc chủ động** | **67.582.136** | **51.916.824** | **15.665.312** | **4.578.074** | - | **63.004.062** | **17.615.649** | **10.892.001** | **10.869.260** | **8.734** | **14.007** | **6.723.648** | | **45.347.913** | **40.500** | - | - | **52.112.061** | 61,83% |
| 1 | Kinh doanh, thương mại | 543.003 | 144.949 | 398.054 | - | - | 543.003 | 315.497 | 169.406 | 169.406 | - | - | 146.091 | | 227.506 | - | - | - | 373.597 | 53,69% |
| 2 | Phá sản | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | | - | - | - | - | - | #DIV/0! |
| 3 | Hôn nhân và gia đình | 433.700 | 47.301 | 386.399 | - | - | 433.700 | 393.200 | 360.146 | 360.146 | - | - | 33.054 | | - | 40.500 | - | - | 73.554 | 91,59% |
| 4 | Lao động | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | | - | - | - | - | - | #DIV/0! |
| 5 | Dân sự | 1.582.481 | 534.505 | 1.047.976 | 86.571 | - | 1.495.910 | 1.406.435 | 925.366 | 925.366 | - | - | 481.069 | | 89.475 | - | - | - | 570.544 | 65,80% |
| 6 | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế | 45.269.791 | 43.045.509 | 2.224.282 | 29.909 | - | 45.239.882 | 4.295.747 | 2.265.698 | 2.265.698 | - | - | 2.030.049 | | 40.944.135 | - | - | - | 42.974.184 | 52,74% |
| 7 | Dân sự trong hình sự | 19.753.161 | 8.144.560 | 11.608.601 | 4.461.594 | - | 15.291.567 | 11.204.770 | 7.171.385 | 7.148.644 | 8.734 | 14.007 | 4.033.385 | | 4.086.797 | - | - | - | 8.120.182 | 64,00% |
| **II** | **Tổng số việc theo yêu cầu** | **89.140.132** | **55.398.596** | **33.741.536** | **3.007.879** | - | **86.132.253** | **73.574.488** | **27.118.489** | **23.710.351** | **3.408.138** | - | **46.455.999** | - | **10.841.065** | **830.000** | - | **886.700** | **59.013.764** | 36,86% |
| 1 | Kinh doanh, thương mại | 33.322.700 | 23.600.924 | 9.721.776 | 366.275 | - | 32.956.425 | 27.799.853 | 12.330.788 | 12.104.046 | 226.742 | - | 15.469.065 | - | 4.269.872 | - | - | 886.700 | 20.625.637 | 44,36% |
| 2 | Phá sản | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | #DIV/0! |
| 3 | Hôn nhân và gia đình | 1.846.902 | 1.036.102 | 810.800 | 94.001 | - | 1.752.901 | 861.901 | 628.976 | 550.976 | 78.000 | - | 232.925 | - | 61.000 | 830.000 | - | - | 1.123.925 | 72,98% |
| 4 | Lao động | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | #DIV/0! |
| 5 | Dân sự | 38.919.443 | 18.165.320 | 20.754.123 | 2.524.676 | - | 36.394.767 | 31.402.217 | 12.576.161 | 9.911.989 | 2.664.172 | - | 18.826.056 | - | 4.992.550 | - | - | - | 23.818.606 | 40,05% |
| 6 | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế | 11.093.000 | 11.093.000 | - | - | - | 11.093.000 | 11.093.000 | 17.500 | 17.500 | - | - | 11.075.500 | - | - | - | - | - | 11.075.500 | 0,16% |
| 7 | Dân sự trong hình sự | 3.958.087 | 1.503.250 | 2.454.837 | 22.927 | - | 3.935.160 | 2.417.517 | 1.565.064 | 1.125.840 | 439.224 | - | 852.453 | - | 1.517.643 | - | - | - | 2.370.096 | 64,74% |
| **B** | **Ủy thác xử lý tài sản** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị ủy thác đi | | | | - | | | | | - | | | | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị nhận ủy thác | | | - | | | | | | - | | | | | | | | | | |

*Lai Châu, Ngày 31 tháng 7 năm 2025*
**NGƯỜI LẬP BIỂU**

Lê Thị Kim Sinh

*Lai Châu, Ngày 31 tháng 7 năm 2025*
**TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

Trần Công Hường

# PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

| | Chỉ tiêu | Chủ động | Theo yêu cầu |
|---|---|---|---|
| | | | |
| **1** | **Số đình chỉ THA** | **8.734** | 3.408.138 |
| 1.1 | Điểm a khoản 1 Điều 50 | 8.734 | 22.200 |
| 1.2 | Điểm b khoản 1 Điều 50 | - | - |
| 1.3 | Điểm c khoản 1 Điều 50 | | 2.822.938 |
| 1.4 | Điểm d khoản 1 Điều 50 | - | 563.000 |
| 1.5 | Điểm đ khoản 1 Điều 50 | - | - |
| 1.6 | Điểm e khoản 1 Điều 50 | - | |
| 1.7 | Điểm g khoản 1 Điều 50 | - | - |
| 1.8 | Điểm h khoản 1 Điều 50 | - | - |
| **2** | **Số hoãn THA** | 40.500 | 830.000 |
| 2.1 | Điểm a khoản 1 Điều 48 | - | - |
| 2.2 | Điểm b khoản 1 Điều 48 | - | - |
| 2.3 | Điểm c khoản 1 Điều 48 | | - |
| 2.4 | Điểm d khoản 1 Điều 48 | 40.500 | *830.000* |
| 2.5 | Điểm đ khoản 1 Điều 48 | - | - |
| 2.6 | Điểm e khoản 1 Điều 48 | - | - |
| 2.7 | Điểm g khoản 1 Điều 48 | - | - |
| 2.8 | Điểm h khoản 1 Điều 48 | | - |
| 2.9 | Khoản 2 Điều 48 | - | - |
| 2.9.1 | Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân | - | - |
| 2.9.2 | Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân | - | - |
| **3** | **Số tạm đình chỉ THA** | - | - |
| 3.1 | Khoản 1 Điều 49 | - | - |
| 3.1.1 | Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ | - | - |
| 3.1.2 | Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ | - | - |
| 4.2 | Khoản 2 Điều 49 | - | - |
| **4** | **Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a** | **45.347.913** | **10.841.065** |
| 4.1 | Điểm a khoản 1 Điều 44a | 45.228.899 | 10.841.065 |
| 4.2 | Điểm b khoản 1 Điều 44a | - | - |
| 4.3 | Điểm c khoản 1 Điều 44a | 119.014 | - |
| 4.4 | Trường hợp chưa có điều kiện khác | - | - |
| **5** | **Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế** | **45.269.791** | **11.093.000** |
| 5.1 | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo | - | - |
| 5.2 | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo | - | - |
| 5.3 | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác | 45.269.791 | **11.093.000** |
| **6** | **Trường hợp khác** | - | **886.700** |
| 6.1 | Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo | - | - |
| 6.2 | Trong thời hạn tự nguyện THA | - | *886.700* |
| 6.3 | Trở ngại khách quan | - | - |
| **7** | **Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng** | **9.327.195** | **59.987.036** |

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 03/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

# KẾT QUẢ THI HÀNH CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
10 tháng năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản thi

*Đơn vị tính: Việc và %, 1.000 VNĐ*

| STT | Tên chỉ tiêu | Tổng số giải quyết | Chia ra: | | Ủy thác THA | Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra: | | | | | | | | | | | Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Thụ lý mới | | | | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra: | | | | | | Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều | Tạm đình chỉ THA | Trường hợp khác | | |
| | | | | | | | | | Tổng số thi hành xong | Chia ra: | | | Đang thi hành | Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48 | | | | | | |
| | | | | | | | | | | Thi hành xong | Đình chỉ THA | Giảm nghĩa vụ THA | | | | | | | | |
| A | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| I | Tổng số việc | 1.404 | 118 | 1.286 | 8 | - | 1.396 | 1.349 | 1.197 | 1.197 | - | | 152 | | 40 | 7 | - | - | 199 | 0,89 |
| II | Tổng số tiền | 22.221.516 | 11.235.762 | 10.985.754 | 4.549.133 | - | 17.672.383 | 12.109.202 | 7.181.446 | 7.158.705 | 8.734 | 14.007 | 4.927.756 | | 5.522.681 | ##### | - | - | ######### | 0,59 |
| 1 | Án phí, lệ phí | 2.565.372 | 1.097.016 | 1.468.356 | 313.315 | - | 2.252.057 | 1.588.104 | 886.051 | 886.051 | - | - | 702.053 | | 623.453 | ##### | - | - | 1.366.006 | 0,56 |
| 2 | Phạt | 3.301.181 | 1.241.510 | 2.059.671 | 82.290 | - | 3.218.891 | 2.995.891 | 2.330.431 | 2.314.890 | 8.734 | 6.807 | 665.460 | | 223.000 | - | - | - | 888.460 | 0,78 |
| 3 | Tịch thu, Truy thu | 12.147.048 | 4.999.921 | 7.147.127 | 487.211 | - | 11.659.837 | 6.983.609 | 3.596.604 | 3.589.404 | - | 7.200 | 3.387.005 | | 4.676.228 | - | - | - | 8.063.233 | 0,52 |
| 4 | Thu khác | 4.207.915 | 3.897.315 | 310.600 | 3.666.317 | - | 541.598 | 541.598 | 368.360 | 368.360 | - | - | 173.238 | | - | - | - | - | 173.238 | 0,68 |

*Lai Châu, Ngày 31 tháng 7 năm 2025*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Lê Thị Kim Sinh**

*Lai Châu, Ngày 31 tháng 7 năm 2025*

**TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

**Trần Công Hướng**

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

# KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

10 tháng năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản thi hành án dân sự

*Đơn vị tính: Việc và %*

| STT | Tên chỉ tiêu | Tổng số giải quyết | Chia ra: | | Ủy thác THA | Thu hồi, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra: | | | | | | | | | | | Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Thụ lý mới | | | | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra: | | | | | Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48) | Tạm đình chỉ THA | Trường hợp khác | | |
| | | | | | | | | | Tổng số thi hành xong | Chia ra: | | Đang thi hành | Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48 | | | | | | |
| | | | | | | | | | | Thi hành xong | Đình chỉ THA | | | | | | | | |
| A | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| | **Tổng số** | **1.933** | **242** | **1.691** | **19** | **-** | **1.914** | **1.822** | **1.533** | **1.530** | **3** | **289** | **-** | **88** | **2** | **-** | **2** | **381** | **84,14%** |
| **I** | **Tỉnh** | **159** | **50** | **109** | **1** | **-** | **158** | **140** | **107** | **107** | **-** | **33** | **-** | **18** | **-** | **-** | **-** | **51** | **76,43%** |
| 1 | Trần Công Hướng | 5 | - | 5 | - | | 5 | 5 | 5 | 5 | - | - | - | - | | | | - | 100,00% |
| 2 | Nguyễn Duy Phiên | 2 | - | 2 | - | | 2 | 2 | 2 | 2 | - | - | - | - | | | | - | 100,00% |
| 3 | Phạm Văn Hiền | 2 | - | 2 | - | | 2 | 2 | 2 | 2 | - | - | - | - | | | | - | 100,00% |
| 4 | Nguyễn Văn Phóng | 29 | 12 | 17 | - | | 29 | 26 | 21 | 21 | - | 5 | - | 3 | | | | 8 | 80,77% |
| 5 | Hà Thị Thu Hiền | 52 | 23 | 29 | 1 | | 51 | 39 | 28 | 28 | - | 11 | - | 12 | | | | 23 | 71,79% |
| 6 | Nguyễn Khuông Thương | 64 | 15 | 49 | - | | 64 | 61 | 44 | 44 | - | 17 | - | 3 | | | | 20 | 72,13% |
| 7 | Quách Nguyên Thái | 2 | - | 2 | - | | 2 | 2 | 2 | 2 | - | - | - | - | | | | - | 100,00% |
| 8 | Nguyễn Chí Công | 3 | | 3 | - | | 3 | 3 | 3 | 3 | - | - | - | | | | | - | 100,00% |
| **II** | **Các Khu vực** | **1.774** | **192** | **1.582** | **18** | **-** | **1.756** | **1.682** | **1.426** | **1.423** | **3** | **256** | **-** | **70** | **2** | **-** | **2** | **330** | **84,78%** |
| 1 | Khu vực 1 | 529 | 63 | 466 | 8 | - | 521 | 499 | 405 | 404 | 1 | 94 | - | 20 | 2 | - | - | 116 | 81,16% |
| 1.1 | Trần Văn Dũng | 93 | 1 | 92 | - | - | 93 | 93 | 89 | 89 | - | 4 | | - | - | | | 4 | 95,70% |
| 1.2 | Hà Thị Thu Hiền | 11 | 2 | 9 | 1 | - | 10 | 10 | 10 | 10 | - | - | | - | - | | | - | 100,00% |
| 1.3 | Bùi Quốc Tuân | 135 | 15 | 120 | 6 | | 129 | 124 | 100 | 99 | 1 | 24 | | 3 | 2 | | | 29 | 80,65% |
| 1.4 | Bùi Ngọc Linh | 162 | 25 | 137 | 1 | | 161 | 153 | 101 | 101 | - | 52 | | 8 | - | | | 60 | 66,01% |
| 1.5 | Nguyễn Văn Thưởng | 20 | 6 | 14 | | | 20 | 20 | 20 | 20 | | | | | | | | | 100,00% |
| 1.6 | Bùi Quốc Khánh | 108 | 14 | 94 | | - | 108 | 99 | 85 | 85 | | 14 | | 9 | | | | 23 | 85,86% |
| **2** | **Khu vực 2** | **546** | **78** | **468** | **1** | **-** | **545** | **509** | **427** | **427** | **-** | **82** | **-** | **34** | **-** | **-** | **2** | **118** | **83,89%** |
| 2.1 | Phạm Minh Thị | 94 | 1 | 93 | | | 94 | 94 | 94 | 94 | - | - | | - | - | - | - | - | 100,00% |
| 2.2 | Đỗ Khắc Tùng | 181 | 24 | 157 | - | - | 181 | 173 | 144 | 144 | - | 29 | - | 7 | - | - | 1 | 37 | 83,24% |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2.3 | Nguyễn Văn Tuấn | 114 | 11 | 103 | - | - | 114 | 109 | 87 | 87 | - | 22 | - | 5 | - | - | - | 27 | 79,82% |
| 2.4 | Lý Ngọc Hiếu | 157 | 42 | 115 | 1 | - | 156 | 133 | 102 | 102 | - | 31 | - | 22 | - | - | 1 | 54 | 76,69% |
| **3** | **Khu vực 3** | **391** | **14** | **377** | **4** | - | **387** | **381** | **356** | **356** | - | **25** | - | **6** | - | - | - | **31** | **93,44%** |
| 3.1 | CHV Vũ Quốc Hùng | 31 | 3 | 28 | 2 | | 29 | 29 | 29 | 29 | | - | | - | | | | - | 100,00% |
| 3.2 | CHV Trần Văn Tùng | 161 | 4 | 157 | | | 161 | 157 | 146 | 146 | | 11 | | 4 | | | | 15 | 92,99% |
| 3.3 | CHV Phan Đình Lâm | 92 | 5 | 87 | 1 | | 91 | 89 | 81 | 81 | | 8 | | 2 | | | | 10 | 91,01% |
| 3.4 | CHV Lê Bá Linh | 8 | 1 | 7 | | | 8 | 8 | 2 | 2 | | 6 | | | | | | 6 | 25,00% |
| 3.5 | CHV Chu Gó Xè | 99 | 1 | 98 | 1 | | 98 | 98 | 98 | 98 | | - | | | | | | - | 100,00% |
| **4** | **Khu vực 4** | **308** | **37** | **271** | **5** | - | **303** | **293** | **238** | **236** | **2** | **55** | - | **10** | - | - | - | **65** | **81,23%** |
| 4.1 | CHV Nguyễn Nam Cường | 152 | 22 | 130 | 3 | | 149 | 143 | 114 | 112 | 2 | 29 | | 6 | | | | 35 | 79,72% |
| 4.2 | CHV Đèo Văn Minh | 92 | 14 | 78 | 1 | | 91 | 88 | 74 | 74 | | 14 | | 3 | | | | 17 | 84,09% |
| 4.3 | CHV Chu Gó Xè | 13 | | 13 | | | 13 | 12 | - | | | 12 | | 1 | | | | 13 | 0,00% |
| 4.4 | CHV Đỗ Quốc Khánh | 18 | | 18 | | | 18 | 18 | 18 | 18 | | | | | | | | - | 100,00% |
| 4.5 | CHV Lê Bá Linh | 33 | 1 | 32 | 1 | | 32 | 32 | 32 | 32 | | | | | | | | - | 100,00% |

*Lai Châu, Ngày 31 tháng 7 năm 2025*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Lê Thị Kim Sinh**

*Lai Châu, Ngày 31 tháng 7 năm 2025*

**TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

**Trần Công Hướng**

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

# KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

10 tháng năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản thi hành án dân sự

*Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %*

| STT | Tên chỉ tiêu | Tổng số giải quyết | Chia ra: | | Ủy thác THA | Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra: | | | | | | | | | | | Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Thụ lý mới | | | | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra: | | | | | | Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48) | Tạm đình chỉ THA | Trường hợp khác | | |
| | | | | | | | | | Tổng số thi hành xong | Chia ra: | | | Đang thi hành | Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều | | | | | | |
| | | | | | | | | | | Thi hành xong | Đình chỉ THA | Giảm nghĩa vụ THA | | | | | | | | |
| A | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| | **Tổng số** | **156.722.268** | **107.315.420** | **49.406.848** | **7.585.953** | **-** | **149.136.315** | **91.190.137** | **38.010.490** | **34.579.611** | **3.416.872** | **14.007** | **53.179.647** | **-** | **56.188.978** | **870.500** | **-** | **886.700** | **111.125.825** | **41,68%** |
| **I** | **Tỉnh** | **87.087.024** | **77.360.175** | **9.726.849** | **3.970.526** | **-** | **83.116.498** | **39.683.953** | **11.204.417** | **10.813.141** | **391.276** | **-** | **28.479.536** | **-** | **43.432.545** | **-** | **-** | **-** | **71.912.081** | **28,23%** |
| 1 | Trần Công Hướng | 84.001 | - | 84.001 | - | - | 84.001 | 84.001 | 84.001 | 84.001 | - | | - | | - | - | - | - | - | 100,00% |
| 2 | Nguyễn Duy Phiên | 21.002 | - | 21.002 | - | - | 21.002 | 21.002 | 21.002 | 21.002 | - | | - | | - | - | - | - | - | 100,00% |
| 3 | Phạm Văn Hiến | 30.052 | - | 30.052 | - | - | 30.052 | 30.052 | 30.052 | 30.052 | - | | - | | - | - | - | - | - | 100,00% |
| 4 | Nguyễn Văn Phóng | 19.026.368 | 16.980.886 | 2.045.482 | - | - | 19.026.368 | 18.958.368 | 6.884.411 | 6.866.049 | 18.362 | | 12.073.957 | | 68.000 | - | - | - | 12.141.957 | 36,31% |
| 5 | Hà Thị Thu Hiền | 62.071.327 | 59.207.240 | 2.864.087 | 3.771.843 | - | 58.299.484 | 15.210.939 | 2.357.403 | 2.342.403 | 15.000 | | 12.853.536 | | 43.088.545 | - | - | - | 55.942.081 | 15,50% |
| 6 | Nguyễn Khuông Thương | 5.823.268 | 1.172.049 | 4.651.219 | 198.683 | - | 5.624.585 | 5.348.585 | 1.796.542 | 1.438.628 | 357.914 | | 3.552.043 | | 276.000 | - | - | - | 3.828.043 | 33,59% |
| 7 | Quách Nguyên Thái | 31.003 | - | 31.003 | - | - | 31.003 | 31.003 | 31.003 | 31.003 | - | | - | | - | - | - | - | - | 100,00% |
| 8 | Nguyễn Chí Công | 3 | - | 3 | - | - | 3 | 3 | 3 | 3 | - | | - | | - | - | - | - | - | 100,00% |
| **II** | **Các khu vực** | **69.635.244** | **29.955.245** | **39.679.999** | **3.615.427** | **-** | **66.019.817** | **51.506.184** | **26.806.073** | **23.766.470** | **3.025.596** | **14.007** | **24.700.111** | **-** | **12.756.433** | **870.500** | **-** | **886.700** | **39.213.744** | **52,04%** |
| **1** | **Khu vực 1** | **46.298.137** | **18.758.538** | **27.539.599** | **1.751.095** | **-** | **44.547.042** | **36.903.486** | **21.681.883** | **19.369.829** | **2.312.054** | **-** | **15.221.603** | **-** | **6.773.056** | **870.500** | **-** | **-** | **22.865.159** | **58,75%** |
| 1.1 | Trần Văn Dũng | 487.257 | 4.500 | 482.757 | 13.927 | | 473.330 | 473.330 | 321.530 | 321.530 | - | - | 151.800 | | - | - | | | 151.800 | 67,93% |
| 1.2 | Hà Thị Thu Hiền | 254.160 | 220.600 | 33.560 | 210.900 | | 43.260 | 43.260 | 43.260 | 32.260 | 11.000 | - | - | | - | - | | | - | 100,00% |
| 1.3 | Bùi Quốc Tuân | 12.285.174 | 2.798.429 | 9.486.745 | 1.138.868 | | 11.146.306 | 8.342.546 | 3.988.298 | 1.871.619 | 2.116.679 | - | 4.354.248 | | 1.933.260 | 870.500 | | | 7.158.008 | 47,81% |
| 1.4 | Bùi Ngọc Linh | 31.756.311 | 14.601.153 | 17.155.158 | 387.200 | | 31.369.111 | 27.411.591 | 17.078.692 | 16.894.317 | 184.375 | - | 10.332.899 | | 3.957.520 | - | | | 14.290.419 | 62,30% |
| 1.5 | Nguyễn Văn Thưởng | 84.232 | 62.931 | 21.301 | | | 84.232 | 84.232 | 84.232 | 84.232 | | | | | | | | | - | 100,00% |
| 1.6 | Bùi Quốc Khánh | 1.431.003 | 1.070.925 | 360.078 | 200 | | 1.430.803 | 548.527 | 165.871 | 165.871 | | | 382.656 | | 882.276 | | | | 1.264.932 | 30,24% |
| **2** | **Khu vực 2** | **13.136.606** | **6.539.869** | **6.596.737** | **134.992** | **-** | **13.001.614** | **9.736.377** | **2.085.199** | **2.007.091** | **78.108** | **-** | **7.651.178** | **-** | **2.378.537** | **-** | **-** | **886.700** | **10.916.415** | **21,42%** |
| 2,1 | Phạm Minh Thị | 242.340 | 103.316 | 139.024 | 500 | | 241.840 | 241.840 | 241.840 | 239.880 | 1.960 | | - | - | - | - | - | - | - | 100,00% |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2,2 | Đỗ Khắc Tùng | 6.459.710 | 3.282.606 | 3.177.104 | 7.800 | - | 6.451.910 | 5.989.454 | 777.052 | 756.652 | 20.400 | | 5.212.402 | | 262.456 | - | - | 200.000 | 5.674.858 | 12,97% |
| 2,3 | Nguyễn Văn Tuấn | 2.745.961 | 900.746 | 1.845.215 | 126.242 | - | 2.619.719 | 2.161.719 | 563.244 | 527.327 | 35.917 | - | 1.598.475 | - | 458.000 | - | - | | 2.056.475 | 26,06% |
| 2,4 | Lý Ngọc Hiếu | 3.688.595 | 2.253.201 | 1.435.394 | 450 | - | 3.688.145 | 1.343.364 | 503.063 | 483.232 | 19.831 | - | 840.301 | - | 1.658.081 | - | - | 686.700 | 3.185.082 | 37,45% |
| **3** | **Khu vực 3** | **5.498.383** | **1.014.892** | **4.483.491** | **1.474.399** | **-** | **4.023.984** | **2.518.184** | **1.690.715** | **1.640.774** | **35.934** | **14.007** | **827.469** | **-** | **1.505.800** | **-** | **-** | **-** | **2.333.269** | **67,14%** |
| 3.1 | CHV Vũ Quốc Hùng | 1.189.921 | 36.914 | 1.153.007 | 1.086.124 | | 103.797 | 103.797 | 103.797 | 96.597 | | 7.200 | | | | | | | - | 100,00% |
| 3.2 | CHV Trần Văn Tùng | 1.878.306 | 701.499 | 1.176.807 | | | 1.878.306 | 1.711.006 | 1.001.853 | 981.853 | 20.000 | | 709.153 | | 167.300 | | | | 876.453 | 58,55% |
| 3.3 | CHV Phan Đình Lâm | 1.959.614 | 230.378 | 1.729.236 | 366.275 | | 1.593.339 | 254.839 | 147.525 | 131.591 | 15.934 | | 107.314 | | 1.338.500 | | | | 1.445.814 | 57,89% |
| 3.4 | CHV Lê Bá linh | 12.202 | | 12.202 | | | 12.202 | 12.202 | 1.200 | 1.200 | | | 11.002 | | | | | | 11.002 | 9,83% |
| 3.5 | CHV Chu Gó Xè | 458.340 | 46.101 | 412.239 | 22.000 | | 436.340 | 436.340 | 436.340 | 429.533 | | 6.807 | - | | | | | | - | 100,00% |
| **4.1** | **Khu vực 4** | **4.702.118** | **3.641.946** | **1.060.172** | **254.941** | **-** | **4.447.177** | **2.348.137** | **1.348.276** | **748.776** | **599.500** | **-** | **999.861** | **-** | **2.099.040** | **-** | **-** | **-** | **3.098.901** | **57,42%** |
| 4.2 | CHV Nguyễn Nam Cường | 2.398.903 | 2.075.114 | 323.789 | 28.641 | | 2.370.262 | 1.705.633 | 901.131 | 321.631 | 579.500 | | 804.502 | | 664.629 | | | | 1.469.131 | 52,83% |
| 4.3 | CHV Đèo Văn Minh | 1.664.062 | 1.560.132 | 103.930 | 15.000 | | 1.649.062 | 267.544 | 163.825 | 163.825 | | | 103.719 | | 1.381.518 | | | | 1.485.237 | 61,23% |
| 4.4 | CHV Chu Gó Xè | 144.533 | | 144.533 | | | 144.533 | 91.640 | - | | | | 91.640 | | 52.893 | | | | 144.533 | 0,00% |
| 4.5 | CHV Đỗ Quốc Khánh | 160.700 | | 160.700 | 200 | | 160.500 | 160.500 | 160.500 | 140.500 | 20.000 | | | | | | | | - | 100,00% |
| 4.6 | CHV Lê Bá Linh | 333.920 | 6.700 | 327.220 | 211.100 | | 122.820 | 122.820 | 122.820 | 122.820 | | | | | | | | | - | 100,00% |

*Lai Châu, Ngày 31 tháng 7 năm 2025*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Lê Thị Kim Sinh**

*Lai Châu, Ngày 31 tháng 7 năm 2025*

**TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

**Trần Công Hướng**

Biểu số: 06/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

# KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

10 tháng năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản thi hành án dân sự

*Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng*

| STT | Tên chỉ tiêu | Số đề nghị xét miễn | | Số đã xét miễn | | Số đề nghị giảm | | Số đã xét giảm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số việc | Số tiền | Số việc | Số tiền | Số việc | Số tiền | Số việc | Số tiền |
| A | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | **Tổng số** | - | - | - | - | **2** | **14.007** | **2** | **14.007** |
| **I** | **Phòng NV & TCTHADS** | | | | | | | | |
| **II** | **Các Khu vực** | - | - | - | - | **2** | **14.007** | **2** | **14.007** |
| 1 | Khu vực 1 | | | | | | | | |
| 2 | Khu vực 2 | | | | | | | | |
| 3 | Khu vực 3 | | | | | | | | |
| 4 | Khu vực 4 | - | - | - | - | 2 | 14.007 | 2 | 14.007 |

*Lai Châu, Ngày 31 tháng 7 năm 2025*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Lê Thị Kim Sinh**

*Lai Châu, Ngày 31 tháng 7 năm 2025*

**TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

**Trần Công Hướng**

Biểu số: 07/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

# KẾT QUẢ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM, CƯỠNG CHẾ TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

10 tháng năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản thi hành án dân sự

*Đơn vị tính: Việc*

| STT | Tên chỉ tiêu | Tổng số việc thi hành án đã ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm | Tổng số việc thi hành án có ra quyết định cưỡng chế | Chia ra: | | Kết quả thi hành việc đã áp dụng biện pháp cưỡng chế | Chia ra: | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Cưỡng chế không huy động lực lượng | Cưỡng chế có huy động lực lượng | | Đã thi hành xong | Chưa thi hành xong |
| A | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | **Tổng số** | 14 | 20 | 19 | 1 | 20 | 20 | - |
| **I** | **Tỉnh** | **2** | 4 | 3 | 1 | 4 | 4 | - |
| **II** | **Các Chi cục THADS** | **12** | **16** | **16** | - | **16** | **16** | - |
| 1 | Khu vực 1 | 2 | 6 | 6 | - | 6 | 6 | - |
| 2 | Khu vực 2 | 10 | 9 | 9 | - | 9 | 9 | - |
| 3 | Khu vực 3 | - | - | - | - | - | - | - |
| 4 | Khu vực 4 | - | 1 | 1 | - | 1 | 1 | - |

*Lai Châu, Ngày 31 tháng 7 năm 2025*
**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Lê Thị Kim Sinh**

*Lai Châu, Ngày 31 tháng 7 năm 2025*
**TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

**Trần Công Hướng**

Biểu số: 08/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

# KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

10 tháng năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản thi hành án dân sự

*Đơn vị tính: Việc và đơn*

| STT | Tên đơn vị | Xử lý đơn tiếp nhận (Đơn) | | | | | | Số việc thụ lý (Việc) | | | | | | | | Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền (Việc) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Chia theo thời điểm tiếp nhận | | Chia theo nội dung | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | Quyết định về THA | | Áp dụng biện pháp cưỡng chế | | Áp dụng biện pháp bảo đảm | Nội dung khác | Thu hồi thông báo thụ lý | Đình chỉ giải quyết khiếu nại | Đúng toàn bộ | Đúng một phần | Sai toàn bộ | Chưa giải quyết chuyển kỳ sau |
| | | Tổng số | Lưu đơn | Chuyển đơn | Hướng dẫn, trả lời đơn | Đã thụ lý | Đang xử lý | Số năm trước chuyển sang | Số mới nhận | Quyết định THA | Quyết định khác về THA | Biện pháp kê biên, xử lý tài sản | Biện pháp khác | | | | | | | | |
| A | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| I | **Tổng số (Khiếu nại)** | 2 | - | - | 2 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| II | **Tổng số (Tố cáo)** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| III | **Tổng số (Kiến nghị, phản ánh)** | 21 | - | 5 | 16 | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Tỉnh** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Khiếu nại | 2 | | | 2 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.2 | Tố cáo | | | | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.3 | Kiến nghị, phản ánh | 10 | | 5 | 5 | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | **Các khu vực** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Khiếu nại | - | - | - | - | - | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.2 | Tố cáo | - | - | - | - | - | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.3 | Kiến nghị, phản ánh | 11 | - | - | 11 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1.1 | **Khu vực 1** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1.1.1 | Khiếu nại | | | | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.1.1.2 | Tố cáo | | | | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.1.1.3 | Kiến nghị, phản ánh | 6 | | | 6 | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1.2 | **Khu vực 2** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1.1.4 | Khiếu nại | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.1.1.5 | Tố cáo | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.1.1.6 | Kiến nghị, phản ánh | 5 | - | - | 5 | - | - | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1.3 | **Khu vực 3** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1.1.7 | Khiếu nại | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.1.1.8 | Tố cáo | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.1.1.9 | Kiến nghị, phản ánh | - | - | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **2.1.4** | **Khu vực 4** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1.1.10 | Khiếu nại | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.1.1.11 | Tố cáo | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.1.1.12 | Kiến nghị, phản ánh | - | - | - | - | - | - | | | | | | | | | | | | | | |

*Lai Châu, Ngày 31 tháng 7 năm 2025*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Lê Thị Kim Sinh**

*Lai Châu, Ngày 31 tháng 7 năm 2025*

**TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

**Trần Công Hướng**

Biểu số: 09/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

# KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
10 tháng năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản thi hành án dân sự

*Đơn vị tính: Đơn, Đoàn, Người và Lượt*

| STT | Tên chỉ tiêu | Tổng | | | Đoàn đông người | | | Lãnh đạo cơ quan tiếp | | | Số đơn tiếp nhận | | | | | | | Kết quả giải quyết số đơn thuộc thẩm quyền | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Chia theo nội dung | | | | Chia theo thẩm quyền | | | | | |
| | | | | | | | | | | | Tổng số | Chia ra: | | | Tổng số | Chia ra: | | Tổng số | Số đã giải quyết | Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau |
| | | Số lượt | Số người | Số vụ việc | Số đoàn | Số người | Số vụ việc | Số lượt | Số người | Số vụ việc | | Khiếu nại | Tố cáo | Kiến nghị, phản ánh | | Thuộc thẩm quyền của cơ quan THA | Thuộc thẩm quyền của cơ quan khác | | | |
| A | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| | **Tổng số** | 2 | 2 | 2 | - | - | - | - | - | - | 2 | 1 | - | 1 | 2 | 2 | - | 2 | 2 | - |
| **I** | **Tỉnh** | 2 | 2 | 2 | | | | | | | 2 | 1 | | 1 | 2 | 2 | | 2 | 2 | |
| **II** | **Các Khu vực** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1 | Khu vực 1 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2 | Khu vực 2 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3 | Khu vực 3 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 4 | Khu vực 4 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |

*Lai Châu, Ngày 31 tháng 7 năm 2025*
**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Lê Thị Kim Sinh**

*Lai Châu, Ngày 31 tháng 7 năm 2025*
**TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

**Trần Công Hướng**

Biểu số: 10/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

# KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT, KIỂM TRA THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
10 tháng năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản thi hành án dân sự

| Số TT | Tên chỉ tiêu | Kết quả thực hiện báo cáo Giám sát của cơ quan có thẩm quyền (*cuộc*) | | | | | | | | Kết quả thực hiện kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân (*cuộc*) | | | | | | | Kết quả thực hiện kiến nghị của Viện Kiểm sát nhân dân (*bản kiến nghị*) | | | | | | | Kết quả kiểm tra (cuộc) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số cuộc giám sát | Chia ra: | | | | | | | Tổng số kháng nghị đã nhận | Chia ra: | | | | | | Tổng số kiến nghị đã nhận | Chia ra: | | | | | | Tự kiểm tra và kiểm tra nội bộ | Kiểm tra của cấp trên đối với cấp dưới |
| | | | Cơ quan giám sát | | | | Kết quả thực hiện kết luận giám sát | | | | Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp | | | Kháng nghị khác | | | | Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp | | | Kiến nghị khác | | | | |
| | | | Quốc hội | Hội đồng nhân dân | Mặt trận Tổ quốc | Khác | Đã thực hiện | Chưa thực hiện | Giải trình | | Đã thực hiện | Chưa thực hiện | Giải trình | Đã thực hiện | Chưa thực hiện | Giải trình | | Đã thực hiện | Chưa thực hiện | Giải trình | Đã thực hiện | Chưa thực hiện | Giải trình | | |
| A | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 |
| | Tổng số | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 8 | 7 | - | - | 1 | - | - | 9 | 8 |
| I | Tỉnh | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1 | 8 |
| II | Các Khu vực | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 8 | 7 | - | - | 1 | - | - | 8 | - |
| 1 | Khu vực 1 | | | | | | | | | | | | | | | | 3 | 2 | | | 1 | | | 2 | |
| 2 | Khu vực 2 | | | | | | | | | | | | | | | | 2 | 2 | | | | | | 2 | |
| 3 | Khu vực 3 | | | | | | | | | | | | | | | | 2 | 2 | | | | | | 2 | |
| 4 | Khu vực 4 | | | | | | | | | | | | | | | | 1 | 1 | | | | | | 2 | |

*Lai Châu, Ngày 31 tháng 7 năm 2025*
**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Lê Thị Kim Sinh**

*Lai Châu, Ngày 31 tháng 7 năm 2025*
**TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH LAI CHÂU
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

**Trần Công Hướng**

Biểu số: 11/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

# KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
10 tháng năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản thi hành án

*Đơn vị tính: Việc*

| STT | Tên chỉ tiêu | Tình hình thụ lý | | | Tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường | | | | | | | | | | Kết quả thi hành bản án, QĐ GQBT | | | | | | Kết quả thực hiện trách nhiệm hoàn trả | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Chia ra: | | Tại Cơ quan THADS | | | | Tại Tòa án | | | | | | Thi hành xong | | | Chưa thi hành xong | | | | |
| | | | | | | Chia ra: | | | | Chia ra: | | | | | | Chia ra: | | | Chia ra: | | | |
| | | | | | | | | | | Đã có bản án | | | | | | | | | | | Đã thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả | Chưa thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả |
| | | | | | | | | | | | | Trong đó: | | | | | | | | | | |
| | | Tổng số | Năm trước chuyển sang | Thụ lý mới | Tổng số | Đã ban hành quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực | Chưa ban hành quyết định giải quyết bồi thường | Người yêu cầu bồi thường khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN | Tổng số | Khởi kiện theo khoản 1 Điều 52 Luật TNBTCNN | Khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN | Chấp nhận yêu cầu khởi kiện | Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện | Chưa có bản án | Tổng số | Đã được cấp kinh phí và chi trả xong | Các trường hợp khác | Tổng số | Chưa ban hành bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường | Đã có bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực nhưng chưa được cấp kinh phí | | |
| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| | Tổng số việc | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| I | Phòng NV & TCTHADS | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Các Khu vực | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1 | Khu vực 1 | - | | | - | | | | - | | - | | | | - | | | - | | | | |
| 2 | Khu vực 2 | - | | | - | | | | - | | - | | | | - | | | - | | | | |
| 3 | Khu vực 3 | - | | | - | | | | - | | - | | | | - | | | - | | | | |
| 4 | Khu vực 4 | - | | | - | | | | - | | - | | | | - | | | - | | | | |

*Lai Châu, Ngày 31 tháng 7 năm 2025*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Lê Thị Kim Sinh**

**TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

**Trần Công Hướng**

Biểu số: 12/TK-THAHC
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

# KẾT QUẢ THEO DÕI THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH
10 tháng năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản thi

*Đơn vị tính: Việc*

| STT | Tên chỉ tiêu | Số bản án, quyết định về vụ án hành chính cơ quan THADS đã nhận chuyển giao từ Tòa án | Tổng số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính phải theo dõi | Chia ra: | | | | | | | Kết quả theo dõi thi hành bản án, quyết định THAHC, trong đó: | | | | | | | Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Số bản án, quyết định tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện | | | | | | Số bản án, quyết định khác của Tòa án về vụ án hành chính | Số việc đã ban hành văn bản thông báo tự nguyện THA | Số việc cơ quan THADS đã làm việc với người phải THA | Tổng số quyết định buộc THAHC đã đăng tải công khai | Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý trách nhiệm người không chấp hành án | | | | |
| | | | | Đã có quyết định buộc THA | | | Chưa có quyết định buộc THA | | | | | | | Tổng số | Chia ra: | | | |
| | | | | Tổng số | Chia ra: | | Tổng số | Chia ra: | | | | | | | Đã nhận được kết quả xử lý trách nhiệm | | Chưa nhận được kết quả xử lý trách nhiệm | |
| | | | | | Năm trước chuyển sang | Thụ lý mới | | Năm trước chuyển sang | Thụ lý mới | | | | | | Số trường hợp bị xử lý | Số trường hợp không bị xử lý | | |
| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 |
| | **Tổng số** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| I | **Phòng NV & TCTHADS** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | **Các Khu vực** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1 | Khu vực 1 | | - | - | | | - | | | | | | | - | | | | |
| 2 | Khu vực 2 | | - | - | | | - | | | | | | | - | | | | |
| 3 | Khu vực 3 | | - | - | | | - | | | | | | | - | | | | |
| 4 | Khu vực 4 | | - | - | | | - | | | | | | | - | | | | |

*Lai Châu, Ngày 31 tháng 7 năm 2025*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Lê Thị Kim Sinh**

**TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

**Trần Công Hướng**

# PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

*10 tháng năm 2025*

*Đơn vị tính: việc*

| TT | Tiêu chí | Tổng số việc chủ động | Chia ra | | | | | | | Tổng số việc theo yêu cầu | Chia ra | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh doanh, thương mại | Phá sản | Hôn nhân và gia đình | Lao động | Dân sự | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế | Dân sự trong hình sự | | Kinh doanh, thương mại | Phá sản | Hôn nhân và gia đình | Lao động | Dân sự | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế | Dân sự trong hình sự |
| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| | **Tổng số** | **98** | **1** | **-** | **-** | **-** | **16** | **9** | **72** | **109** | **9** | **-** | **6** | **-** | **35** | **3** | **56** |
| **I** | **Tỉnh** | **18** | | | | | | 9 | 9 | **23** | | | | | | 3 | 20 |
| **II** | **CÁC khu vực** | **80** | **1** | **-** | **-** | **-** | **16** | **-** | **63** | **86** | **9** | **-** | **6** | **-** | **35** | **-** | **36** |
| 1 | Khu vực 1 | **34** | | | | | 8 | | 26 | **33** | 6 | | 5 | | 12 | | 10 |
| 2 | Khu vực 2 | **18** | 1 | | | | 3 | | 14 | **27** | 1 | | | | 14 | | 12 |
| 3 | Khu vực 3 | **24** | | | | | 5 | | 19 | **16** | 1 | | | | 3 | | 12 |
| 4 | Khu vực 4 | **4** | | | | | | | 4 | **10** | 1 | | 1 | | 6 | | 2 |

# PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

*10 tháng năm 2025*

*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

| TT | Tiêu chí | Tổng số tiền chủ động | Chia ra | | | | | | | Tổng số tiền theo yêu cầu | Chia ra | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh doanh, thương mại | Phá sản | Hôn nhân và gia đình | Lao động | Dân sự | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế | Dân sự trong hình sự | | Kinh doanh, thương mại | Phá sản | Hôn nhân và gia đình | Lao động | Dân sự | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế | Dân sự trong hình sự |
| | A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| | **Tổng số** | **9.327.195** | **9.183** | - | - | - | **196.476** | **6.250.298** | **2.871.238** | **59.987.036** | **18.675.575** | - | **224.250** | - | **6.661.888** | **29.360.022** | **5.065.301** |
| I | **Tỉnh** | **7.271.552** | | | | | | 6.250.298 | 1.021.254 | **31.818.119** | | | | | | 29.360.022 | 2.458.097 |
| II | **Các Khu vực** | **2.055.643** | **9.183** | - | - | - | **196.476** | - | **1.849.984** | **28.168.917** | **18.675.575** | - | **224.250** | - | **6.661.888** | - | **2.607.204** |
| 1 | Khu vực 1 | **880.447** | | | | | 124.572 | | 755.875 | **22.564.811** | 17.275.799 | | 194.250 | | 4.396.281 | | 698.481 |
| 2 | Khu vực 2 | **239.715** | 9.183 | | | | 42.425 | | 188.107 | **2.685.329** | 824.355 | | | | 614.757 | | 1.246.217 |
| 3 | Khu vực 3 | **919.881** | | | | | 29.479 | | 890.402 | **1.912.439** | 566.321 | | | | 852.850 | | 493.268 |
| 4 | Khu vực 4 | **15.600** | | | | | | | 15.600 | **1.006.338** | 9.100 | | 30.000 | | 798.000 | | 169.238 |